

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TAM BÌNH  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2021/DS-ST

Ngày: 17 – 5 – 2021

V/v tranh chấp nghĩa vụ trả tiền - hợp  
đồng thuê đào và san lấp đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Minh Tân.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh.

2. Bà Nguyễn Thị Sương.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh – Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình tham gia phiên tòa:**  
Không.

Ngày 17 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 149/2020/TLST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2020 về “*Tranh chấp đòi lại tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2021/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2021 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2021/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2021 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1963; cư trú tại ấp Đ1, xã A1 huyện L1, tỉnh Vĩnh Long (*có mặt*).

2. Bị đơn: Anh Lê Quang N1 (tên gọi khác Nhí E1), sinh năm 1983; cư trú tại ấp A2, xã T1, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long (*vắng mặt*).

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Bùi Ngọc N2, sinh năm 1972; cư trú tại ấp H1, xã H2, huyện T2, tỉnh Vĩnh Long (*vắng mặt*).

3.2. Ông Bùi Ngọc M, sinh năm 1970; cư trú tại ấp T3, xã H2, huyện T2, tỉnh Vĩnh Long (*vắng mặt*).

3.3. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1958 (*vắng mặt*).

3.4. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1975 (*vắng mặt*).

3.5. Ông Nguyễn Văn Đ2, sinh năm 1970 (*vắng mặt*).

- 3.6. Ông Nguyễn Văn Bé B3, sinh năm 1953 (vắng mặt).  
3.7. Ông Nguyễn Văn Út N3, sinh năm 1949 (vắng mặt).  
3.8. Anh Nguyễn Văn L2, sinh năm 1982 (vắng mặt).  
3.9. Bà Nguyễn Thị Thạch E2, sinh năm 1979 (vắng mặt).  
3.10. Ông Nguyễn Văn Ép E3, sinh năm 1971 (vắng mặt).  
3.11. Anh Nguyễn Văn V1, sinh năm 1982 (vắng mặt).  
3.12. Ông Nguyễn Thành N4, sinh năm 1958 (vắng mặt).  
Cùng cư trú tại: Ấp 4, xã C, huyện L3, tỉnh Trà Vinh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 08 tháng 7 năm 2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B1 trình bày:*

Ông có phương tiện xe cuốc và xe cải tiến, còn ông Bùi Ngọc N2, ông Bùi Ngọc M có phương tiện xe cải tiến nên trong quá trình làm ăn các ông quen biết nhau. Khoảng tháng 01/2019, trong lúc cuốc chở thuê đất ở xã C, huyện L3, tỉnh Trà Vinh các ông quen biết ông Nguyễn Văn S, anh Lê Quang N1. Ông S giới thiệu cho biết, ông S đại diện cho 11 hộ dân đang thuê anh N1 đào lấy lớp đất mặt ruộng để san lấp cải tạo vườn của các hộ dân. Đến khoảng tháng 02/2019, do thiếu phương tiện và nhân công nên anh N1 thỏa thuận bằng lời nói thuê ông cuốc chở đất, thuê ông N2, ông M chở đất, với giá thỏa thuận như sau: Tiền công xe cuốc đất lên xe cải tiến 20.000 đồng/xe; tiền công xe cải tiến chở đi san lấp từ 40.000 đồng đến 50.000 đồng/xe tùy vào khoảng cách gần xa.

Thực hiện hợp đồng: Ông dùng phương tiện xe cuốc được khối lượng 3.934 xe thành tiền 78.680.000 đồng (3.934 xe x 20.000 đồng/xe) và dùng phương tiện xe cải tiến chở san lấp được khối lượng 527 xe thành tiền 22.819.000 đồng (527 xe x 43.300 đồng/xe), tổng cộng số tiền 101.499.000 đồng. Riêng 3.407 xe còn lại do ông M, ông N2 chở. Sau khi hoàn thành xong không thấy anh N1 thanh toán. Ông đến gặp ông S để hỏi thì được biết ông S cùng các hộ dân đã thanh toán chỉ còn nợ lại anh N1 số tiền 40.000.000 đồng. Nên ông yêu cầu ông S giao cho ông nhận số tiền 40.000.000 đồng được ông S đồng ý. Sau đó ông nhiều lần đến nhà anh N1 yêu cầu thanh toán số tiền 61.499.000 đồng còn lại thì anh N1 hứa hẹn rồi tránh mặt không trả.

Nay, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh N1 có trách nhiệm trả lại cho ông số tiền 61.499.000 đồng, không yêu cầu anh N1 trả lãi chậm trả tiền trong thời gian vi phạm nghĩa vụ trả tiền.

*Tại các tờ tường trình ngày 08 tháng 01 năm 2021, người làm chứng ông Bùi Ngọc N2, ông Bùi Ngọc M trình bày:*

Khoảng tháng 02/2019, do anh N1 thiếu phương tiện nên thỏa thuận bằng lời nói thuê lại ông B1 dùng phương tiện xe cuốc để cuốc đất, thuê ông B1, ông

N2, ông M dùng phương tiện xe cải tiến để chở đất san lấp vườn cho ông S và các hộ dân. Cụ thể, giá công thuê xe cuốc đất để lên xe cải tiến là 20.000 đồng/xe, giá công thuê xe cải tiến chở đất san lấp từ 40.000 đồng đến 60.000 đồng/xe, giá công thuê xe cuốc đất và xe chở đất san lấp từ 60.000 đồng đến 80.000 đồng tùy khoảng cách gần xa.

Từ ngày 20/02/2019 đến ngày 10/3/2019, ông B1 dùng phương tiện xe cuốc đất được khối lượng 3.934 xe, ông N2 và ông M dùng xe cải tiến chở được 3.407 xe, ông B1 dùng phương tiện xe cải tiến chở được 527 xe. Số tiền công xe cuốc và xe chở đất của ông B1 là 101.499.000 đồng, trong đó tiền xe cuốc là 78.680.000 đồng, tiền xe chở đất là 22.819.000 đồng. Do anh N1 không thanh toán nên ông B1 yêu cầu ông S là người đại diện cho các hộ dân trực tiếp thuê anh N1 đưa cho ông B1 nhận số tiền 40.000.000 đồng còn lại mà các hộ dân chưa thanh toán cho anh N1 để khấu trừ vào số tiền 101.499.000 đồng được ông S đồng ý. Hiện anh N1 còn nợ lại ông B1 số tiền 61.499.000 đồng là đúng. Ông N2, ông M cam kết lời trình bày của mình là đúng, không gian dối. Vì bận việc làm ăn ở xa, đi lại khó khăn nên ông N2, ông M đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

*Tại các tờ tường trình ngày 08 tháng 01 năm 2021, người làm chứng ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn Đ2, ông Nguyễn Văn Bé B3, ông Nguyễn Văn Út N3, anh Nguyễn Văn L2, bà Nguyễn Thị Thạch E2, ông Nguyễn Văn Ép E3, anh Nguyễn Văn V1, ông Nguyễn Thành N4 trình bày:*

Đầu năm 2019, ông S cùng 10 hộ dân khác gồm các hộ ông T4, ông Đ2, ông B3, ông N3, anh L2, bà Thạch E2, ông Ép E3, anh V, ông N4 và ông Nguyễn Văn Tới V2 có nhu cầu đào lấy lớp đất mặt ruộng để mang đi san lấp cải tạo vườn. Các hộ dân thống nhất giao cho ông S tìm thuê người, đồng thời đại diện các hộ dân thanh toán tiền công. Ông S tìm gặp anh N1, hai bên thỏa thuận bằng lời nói giá thuê cuốc và chở đất cho các hộ ông S, ông Đ2, anh L2, ông Ép E3 mỗi hộ 60.000 đồng/xe; các hộ ông T4, ông B3, anh V1 mỗi hộ 65.000 đồng/xe; các hộ ông N3, bà E2, ông N4 mỗi hộ 70.000 đồng/xe.

Trong quá trình thực hiện: Anh N1 không đủ phương tiện nên thuê lại ông B1 dùng phương tiện cuốc và chở đất, thuê ông N2, ông M dùng phương tiện chở đất. Phần khối lượng ông B1 đã thực hiện cụ thể: Hộ ông S là 1.650 xe; các hộ ông T4, ông N3, ông N4 mỗi hộ 200 xe; các hộ ông B3, ông Ép E3, anh V1 mỗi hộ 300 xe; hộ ông Đéc là 500 xe; hộ anh L2 là 150 xe; hộ bà E2 là 134 xe. Các hộ đã thanh toán cho anh N1, chỉ còn nợ lại số tiền 40.000.000 đồng do ông S giữ. Sau đó, ông B1 đến gặp ông S trình bày việc anh N1 chưa thanh toán số tiền 101.499.000 đồng. Nên ông B1 được ông S giao nhận số tiền 40.000.000 đồng để khấu trừ. Ông S, ông T4, ông Đ2, ông B3, ông N3, anh L2, bà Thạch E2, ông Ép E3, anh V1, ông N4 cam kết lời trình bày của mình là đúng, không gian dối. Vì ở xa, đi lại khó khăn nên ông S, ông T4, ông Đ2, ông B3, ông N3, anh L2, bà Thạch E2, ông Ép E3, anh V3, ông N4 đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

*Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:*

Anh Lê Quang N1 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện ông B1 và không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh N1 đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

#### ***- Về tố tụng:***

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Căn cứ vào khoản 3 và khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là tranh chấp về nghĩa vụ trả tiền phát sinh trong hợp đồng thuê đào và san lấp đất, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] *Về thủ tục xét xử:* Tại phiên tòa sơ thẩm, anh N1 đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần hai vắng mặt không có lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh N1 theo thủ tục chung.

#### ***- Về nội dung:***

[1] Xét lời trình bày của ông B1 phù hợp với lời trình bày của người làm chứng ông N2, ông M, ông S, ông T4, ông Đ2, ông B3, ông N3, anh L2, bà Thạch E2, ông Ép E3, anh V1, ông N4. Đủ cơ sở kết luận, đầu năm 2019 các hộ dân gồm ông S, ông T4, ông Đ2, ông B3, ông N3, anh L2, bà Thạch E2, ông Ép E3, anh V1, ông N4 và ông V2 do ông S đại diện thuê anh N1 dùng phương tiện đào lấy lớp đất mặt ruộng chở đi san lấp vườn cho các hộ dân. Quá trình thực hiện, vì không đủ phương tiện, nhân lực nên anh N1 thuê lại ông B1, ông N2, ông M được các hộ dân đồng ý. Khối lượng đất ông B1 đã đào được 3.934 lượt xe cải tiến, đã chở san lấp được 527 lượt xe cải tiến, tổng cộng thành tiền 101.499.000 đồng. Do anh N1 không thanh toán tiền cho ông B1 nên ông S đại diện các hộ dân đồng ý dùng số tiền 40.000.000 đồng còn nợ lại anh N1 để thanh toán cho ông B1. Do đó, việc ông B1 khởi kiện yêu cầu anh N1 phải thực hiện nghĩa vụ trả tiếp số tiền 61.499.000 đồng còn lại là có căn cứ.

[2] Căn cứ vào Điều 280 Bộ luật Dân sự, anh N1 phải có trách nhiệm trả cho ông B1 số tiền 61.499.000 đồng. Xét ông B1 không yêu cầu anh N1 trả lãi chậm trả tiền trong thời gian vi phạm nghĩa vụ trả tiền là có lợi cho anh N1 nên được ghi nhận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự, kể từ ngày người được thi hành án ông B1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 61.499.000 đồng thì người phải thi hành án anh N1 còn phải trả lãi chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[3] Từ những phân tích và điều luật đã viện dẫn áp dụng như nhận định tại các đoạn [1], [2] “về tố tụng” và các đoạn [1], [2] “về nội dung”, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B1, giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

- **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án, giải quyết anh N1 phải chịu án phí số tiền 3.074.950 đồng, hoàn trả cho ông B1 được nhận lại số tiền 1.537.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào Điều 280, khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự; khoản 3 và khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B1.

1. Buộc anh Lê Quang N1 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn B1 số tiền 61.499.000 (sáu mươi một triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án ông Nguyễn Văn B1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 61.499.000 (sáu mươi một triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn) đồng thì người phải thi hành án anh Lê Quang N1 còn phải trả lãi chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc anh Lê Quang N1 phải nộp án phí số tiền 3.074.950 (ba triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm năm mươi) đồng.

2.2. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn B1 được nhận lại số tiền 1.537.000 (một triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N<sub>o</sub> 0010314 ngày 08 tháng 7 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**4.** Vụ án được xét xử công khai. Có mặt ông Nguyễn Văn B1, vắng mặt anh Lê Quang N1. Báo cho ông B1 có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng anh N1 vắng mặt thì thời hạn trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- ND + BD: 02;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*(Đã ký)*

**Cao Minh Tân**